



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1308 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2017

V/v công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất Quý 3/2017.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2017 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 25/10/2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2017 so với Quý 3/2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).



Nguyễn Đức Thủy

Số: 1307 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3/2017 so với Quý 3/2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 633/UBCK-GSĐC ngày 07/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 25/10/2017, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2017. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3/2017 là 71.071 triệu đồng, tăng 9.717 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2016, tương đương tăng 15,84%. Biến động này chủ yếu là do thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong Quý 3/2017 thấp hơn Quý 3/2016 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Lưu: VT, Ban TCKT. *ngv*

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ngv
Nguyễn Văn Mậu

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2017



0180
CÔNG
PHÁ
U KỸ T
AU KH
ỆT NA
P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.873.131.551.054	15.151.148.411.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.311.682.680.718	5.883.669.671.740
1. Tiền	111		2.850.287.466.582	2.646.758.096.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.461.395.214.136	3.236.911.574.941
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.449.153.819.444	911.017.446.191
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.449.153.819.444	911.017.446.191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.464.249.421.795	6.125.027.352.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.967.437.395.677	4.766.279.842.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		353.570.288.224	346.760.133.285
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		273.291.003.005	438.107.372.763
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.069.776.285.282	667.479.061.085
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(199.825.550.393)	(93.599.057.666)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.195.473.815.855	1.650.744.923.057
1. Hàng tồn kho	141		1.200.682.658.674	1.655.953.765.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.208.842.819)	(5.208.842.819)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		452.571.813.242	580.689.018.555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	46.936.566.205	24.369.143.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		338.995.283.654	505.596.222.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	66.639.963.383	50.723.652.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.346.936.910.975	10.389.961.414.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.458.013.042	67.193.882.648
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		12.846.375.000	45.043.576.977
2. Phải thu dài hạn khác	216		24.611.638.042	22.150.305.671
II. Tài sản cố định	220		3.755.628.548.704	4.150.439.107.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.737.590.642.752	4.133.766.907.309
- Nguyên giá	222		12.021.699.593.116	11.927.166.182.310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.284.108.950.365)	(7.793.399.275.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	18.037.905.953	16.672.200.128
- Nguyên giá	228		89.646.408.969	76.843.823.475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(71.608.503.016)	(60.171.623.347)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	193.990.410.015	197.541.863.907
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(35.290.376.439)	(31.738.922.547)

0018
IG CÔNG
CỐ PH
DẦU KH
VIỆT
TP.

100

100

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		495.184.999.091	498.672.582.913
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	371.358.809.839	370.485.940.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	123.826.189.252	128.186.642.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.175.564.490.589	4.733.712.583.228
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	5.149.920.942.646	4.707.276.291.641
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.386.452.057)	(24.593.708.413)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		689.110.449.534	742.401.394.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	653.072.690.411	697.468.980.357
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		36.037.759.123	44.932.414.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.220.068.462.029	25.541.109.826.773

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.223.395.192.298	13.788.657.616.607
I. Nợ ngắn hạn	310		8.295.749.197.355	9.743.162.837.038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	2.625.885.220.968	4.051.838.898.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.481.546.893.617	1.431.502.690.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	88.887.795.371	128.092.850.261
4. Phải trả người lao động	314		321.670.691.255	385.076.069.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.912.858.046.608	2.063.212.809.649
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		71.673.323.203	238.298.386.212
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	197.523.048.056	20.721.879.131
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	918.259.683.437	625.935.472.506
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	299.255.383.768	432.147.165.556
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	62.908.264.240	62.820.128.025
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		315.280.846.832	303.516.488.131
II. Nợ dài hạn	330		3.927.645.994.943	4.045.494.779.569
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.130.054.787.045	801.016.151.506
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	273.267.063.086	211.887.162.632
3. Phải trả dài hạn khác	337		218.918.385	204.067.385
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	955.777.831.682	1.143.508.611.250
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	216.912.448.390	471.285.000.292
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.287.701.461.561	1.355.709.901.710
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		63.713.484.794	61.883.884.794

267
 G TY
 AN
 THU
 KH
 NAM
 577
 i TY
 N
 HU
 H
 M
 CHI

- *MB* - *20m*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		11.996.673.269.732	11.752.452.210.166
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	11.996.673.269.732	11.752.452.210.166
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.728.613.621.180	2.626.119.682.700
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.366.500.894.792	3.188.956.067.975
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.705.386.848.749	2.390.099.035.058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		661.114.046.043	798.857.032.917
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.394.937.483.760	1.430.755.189.491
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.220.068.462.029	25.541.109.826.773



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán



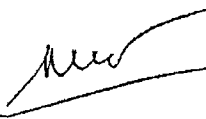

Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc


Ngày 25 tháng 10 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh

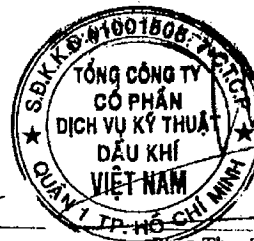
CTC
 IAT
 CHI MINH


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã	Mẫu số B 02 - DN/HN ĐVT: VNĐ			
		Quý 3 Năm 2017	Quý 3 Năm 2016	Lũy kế Năm 2017	Lũy kế Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.185.363.649.417	4.772.021.272.837	10.872.799.033.240	13.917.549.368.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.185.363.649.417	4.772.021.272.837	10.872.799.033.240	13.917.549.368.884
3. Giá vốn hàng bán	11	3.086.841.762.129	4.576.756.106.164	10.085.012.617.787	13.159.574.834.834
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	98.521.887.288	195.265.166.673	787.786.415.453	757.974.534.050
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	77.973.818.983	68.379.284.430	215.967.471.259	218.384.879.741
6. Chi phí tài chính	22	15.269.548.289	24.334.248.319	62.996.804.488	104.170.997.991
Trong đó: chi phí lãi vay	23	8.823.211.522	12.891.827.316	29.724.900.783	43.547.050.198
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	30	90.513.380.685	92.498.266.034	442.644.651.006	501.351.064.160
8. Chi phí bán hàng	24	17.703.767.846	19.317.485.152	56.948.719.403	49.102.366.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	188.513.310.255	182.869.815.775	502.716.131.740	451.133.052.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	45.522.460.566	129.621.167.891	823.736.882.087	873.304.060.071
11. Thu nhập khác	31	88.496.102.324	20.813.412.729	98.532.387.714	137.260.790.327
12. Chi phí khác	32	8.556.416.830	2.147.611.076	16.027.090.896	9.547.810.949
13. Lợi nhuận khác	40	79.939.685.494	18.665.801.653	82.505.296.818	127.712.979.378
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	125.462.146.060	148.286.969.544	906.242.178.905	1.001.017.039.449
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.054.353.664)	11.531.152.791	446.720.931.777	97.469.655.057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	60.445.188.360	75.401.501.683	(254.372.551.901)	153.859.180.506
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	71.071.311.365	61.354.315.071	713.893.799.028	749.688.203.886
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	110.642.839.830	124.552.498.010	676.068.103.354	816.050.759.280
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(39.571.528.465)	(63.198.182.939)	37.825.695.676	(66.362.555.393)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	1.459	1.647


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh

C.P. H.M.

C.T.C.K. T. H.M.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	906.242.178.905	1.001.017.039.449
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	542.703.516.233	670.989.573.833
- Các khoản dự phòng	39.098.932.437	28.082.944.808
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(12.396.690.143)	19.915.823.222
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(612.032.280.465)	(674.123.471.796)
- Chi phí lãi vay	29.724.900.783	43.547.050.198
- Các khoản điều chỉnh khác	(1.829.600.000)	8.810.376.976
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	891.510.957.750	1.098.239.336.689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.734.971.935.379	(495.156.457.835)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	463.292.893.041	(178.908.790.480)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.152.662.328.047)	(30.970.866.284)
- Tăng giảm chi phí trả trước	21.828.867.392	(1.970.710.990)
- Tiền lãi vay đã trả	(26.780.792.218)	(44.215.059.357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(513.209.572.421)	(186.267.362.769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	403.068.550
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(144.156.451.374)	(186.110.729.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.274.795.509.502	(24.957.571.728)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(213.792.267.306)	(333.083.309.810)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.988.302.908	1.078.890.817
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.185.715.548.853)	(1.035.499.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	728.354.149.895	774.338.988.401
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	177.967.036.265	167.029.102.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(486.198.327.091)	(421.135.328.431)

* S.B.K.T

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	59.568.346.000	59.165.312.670
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(371.433.486.531)	(627.525.620.042)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(51.360.513.000)	(569.177.270.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(363.225.653.531)	(1.137.537.577.586)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	425.371.528.881	(1.583.630.477.745)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	5.883.669.671.740	7.991.387.356.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.641.480.097	(19.922.300.900)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	6.311.682.680.718	6.387.834.578.079



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95

101
NG
CÓ
VỤ
DẦU
KHÍ
/TF

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CCGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

150
ÔNG
HÃN
Y T
KH
NAN
10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

THÉT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tiền	2.850.287.466.582	2.646.758.096.799
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	9.947.964.092	7.238.713.722
Tiền gửi ngân hàng	2.840.030.700.081	2.639.386.081.536
Tiền đang chuyển	308.802.409	133.301.541
Các khoản tương đương tiền	3.461.395.214.136	3.236.911.574.941
Tổng	6.311.682.680.718	5.883.669.671.740

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (79,9 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	30/9/2017 (VNĐ)		31/12/2016 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.449.153.819.444	1.449.153.819.444	911.017.446.191	911.017.446.191
Tổng	1.449.153.819.444	1.449.153.819.444	911.017.446.191	911.017.446.191

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

3. Phải thu khách hàng:

	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Công ty Điều hành chung Cửu Long	235.297.300.341	709.819.148.346
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	153.424.991.732	477.128.220.848
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	103.863.697.456	349.773.514.217
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	50.617.013.609	376.822.653.997
Swiber Offshore (India) Pvt. Ltd	-	220.970.649.030
CGG Services SA	12.829.186.935	177.473.488.941
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	221.617.125.048	183.869.463.677
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	156.486.183.028	121.244.498.956
Tổ hợp nhà thầu JGCS	3.607.079.094	149.958.747.824
Tổng công ty Khí Việt Nam	108.119.223.020	291.425.001.609
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	115.712.939.505	172.978.117.164



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
CGG Services (SINGAPORE) Pte Ltd.	-	77.267.976.106
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.279.397.060	73.350.037.636
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	33.564.963.192	68.408.754.290
Kanfa AS	-	34.665.076.805
Công ty Dầu khí Nhật Việt	59.728.460.403	50.446.163.726
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	42.355.463.626	40.973.825.781
Hyundai Heavy Industries Co., LTD	-	24.333.119.469
PC Vietnam Limited	45.591.432.483	44.368.038.857
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	50.235.696.958	47.902.589.412
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	25.492.260.647	44.966.113.164
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	36.497.834.543	33.402.269.369
Technip France - Qatar	20.697.758.248	38.305.271.737
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	72.153.329.850	29.214.753.502
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	73.897.907.885	36.676.914.093
Công ty Rosneft Viet Nam B.V	14.983.604.968	14.278.819.086
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.033.917.994	30.358.825.332
Korea National Oil Corporation	17.972.786.157	28.008.753.286
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	46.739.386.206	24.135.406.678
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	18.135.472.324	20.379.903.531
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	17.534.516.543	15.213.103.580
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling - Baker Hughes	17.871.988.123	17.917.592.469
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	34.849.066.260	201.346.548
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận PTL	16.911.025.364	14.284.071.018
Công ty TNHH Đóng Tàu và Cơ khí Sài Gòn	18.295.357.712	18.973.028.378
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	29.102.789.988	4.456.062.660
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	11.431.311.048	8.142.809.180
Talisman Vietnam	124.118.262.818	174.444.160
Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long	34.719.684.793	1.449.273.779
Idemitsu Oil & Gas Co. Ltd	71.310.797.333	4.737.547.837
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	119.235.100.672	1.159.136.846
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	21.231.638.088	2.090.161.369
Technip Oceania Pty Ltd	21.670.833.270	-
Văn Phòng Điều Hành Eni Việt Nam B.V Tại Tp.HCM	75.758.448.762	-
Petronas Carigali Overseas Sdn,Bhd	15.082.373.031	-
Văn phòng điều hành Murphy Phương Nam Oil	13.441.533.839	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	542.938.255.721	684.575.148.668
Tổng	2.967.437.395.677	4.766.279.842.961

58.01
 TỔNG
 CÔNG
 TY CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ
 KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM
 TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. Phải thu khác:

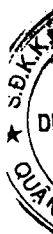
	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	361.483.295.676	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.115.618.412	59.514.542.073
Văn phòng điều hành Eni Việt Nam tại TP. HCM	110.727.431.604	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	-	86.542.209.070
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	11.328.160.768	21.529.260.315
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	53.783.457.431	40.926.117.807
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	27.867.634.000	25.931.332.538
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	10.219.474.520	16.690.612.452
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	9.314.186.751	22.579.091.739
Ký cược, ký quỹ	7.522.474.061	8.352.302.646
Talisman Malaysia Limited	11.759.191.421	1.983.372.593
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	7.960.417.966	4.547.174.240
PC Vietnam Limited	1.857.725.000	4.330.764.116
Toisa Limited	4.869.745.252	4.869.745.252
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	3.300.591.908	3.284.358.075
Bahtera Nusantara Indonesia	1.990.728.792	1.990.728.792
Công ty Cổ phần PVI	30.231.181.756	30.970.354.115
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	26.746.568.852
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	23.189.925.934	44.531.200.000
Công ty Điều hành chung Cửu Long	12.317.886.540	-
CGG Services SA	30.626.936.133	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	14.327.950.156	-
Thuế TNDN nộp thừa	11.542.909.959	-
Talisman Vietnam	11.759.191.421	-
Trung tâm điều tra Tài nguyên Môi trường Biển	10.153.211.827	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.061.561.353	-
LD Saget SAS	8.768.932.900	-
Ban QLDA Đông Nam Bộ	5.205.731.040	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.024.031.613	-
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.049.779.982	-
Phải thu khác	108.741.313.870	55.280.009.634
Tổng	1.069.776.285.282	667.479.061.085

Khoản phải thu Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

0076

CÔNG
PHẦN
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
HỒ C



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khoản phải thu Văn phòng điều hành Eni Việt Nam tại TP. HCM là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ khảo sát địa chấn 3D đã thực hiện tại các Lô 114, 116, 122.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn cho phần khối lượng công việc đã thực hiện.

5. Hàng tồn kho:

	30/9/2017 (VNĐ)		31/12/2016 (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	970.723.987	-	1.445.317.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	108.699.638.089	5.208.842.819	87.207.081.315	5.208.842.819
Công cụ, dụng cụ	34.307.063.275	-	25.911.872.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.051.528.161.045	-	1.539.522.556.112	-
Hàng hoá	5.177.072.278	-	1.253.234.720	-
Hàng gửi đi bán	-	-	613.703.580	-
Cộng	1.200.682.658.674	5.208.842.819	1.655.953.765.876	5.208.842.819

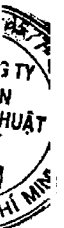
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án Sư Tử Trắng Full Field	882.934.660.152
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói thầu SMP9	6.500.000.820
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	5.850.000.000
Dự án GPP Cà Mau	5.011.779.683
Cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận hành cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	10.432.827.746
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	29.259.685.129
Sao Vàng Đại Nguyệt	6.255.616.418
Dự án Cá Rồng Đò	8.115.063.483
Cung cấp dịch vụ khảo sát địa chất công trình	16.318.757.837

6. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/9/2017 (VNĐ)		31/12/2016 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Dự án Bio Ethanol	70.017.826.623	70.017.826.623	69.177.500.000	69.177.500.000
Chi phí khác	32.542.727	32.542.727	-	-
Tổng	371.358.809.839	371.358.809.839	370.485.940.489	370.485.940.489



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
San lấp mặt bằng phân khu 1- Sao Mai Bến Đình	46.601.289.425	46.464.611.169
Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí - Sao Mai Bến Đình	15.258.571.907	15.258.780.716
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng tại Đình Vũ	27.242.974.291	6.003.592.042
Phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh	3.731.062.852	5.092.185.049
Dự án khu dịch vụ dầu khí 35 ha - Sao Mai Bến Đình	2.793.745.719	2.793.745.719
Công trình nhà sơn di động tại Thanh Hóa	1.936.423.417	1.896.926.918
Thi công mặt bãi, hệ thống cấp thoát nước phân khu 1 - Sao Mai Bến Đình	9.339.602.891	-
Văn phòng làm việc tại số 31 đường 30/4, Tp. Vũng Tàu	6.422.291.088	-
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí, sơn tại Dung Quất	-	11.909.817.032
Kho chứa quặng đồng số 2 - Hòn La, Quảng Bình	-	9.793.265.376
Hệ thống bán bi, phun sơn khép kín tại Quảng Ngãi	-	7.797.320.829
Đầu tư cầu vạn năng TCC 300 Litronic tại Phú Mỹ	-	7.601.069.920
Đầu tư cải tạo và nâng tầng nhà làm việc PTSC Quảng Ngãi	-	4.900.535.713
Xây dựng cơ bản dở dang khác	10.500.227.662	8.674.791.941
Tổng	123.826.189.252	128.186.642.424

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.312.000.590	50.600.759.899
Thuế thu nhập cá nhân	212.036.254	6.966.427
Các loại thuế khác	115.926.539	115.926.539
Tổng	66.639.963.383	50.723.652.865

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2016	3.324.515.722.991	1.850.660.529.044	6.572.841.349.199	145.857.085.646	33.291.495.430	11.927.166.182.310
Tăng trong năm	32.782.379.350	62.154.976.903	19.489.694.414	11.765.594.333	2.730.394.314	128.923.039.314
Mua trong năm	8.543.295.454	51.603.525.348	15.200.480.509	11.723.485.583	589.849.800	87.660.636.694
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.545.489.695	10.477.171.275	-	-	2.140.544.514	31.163.205.484
Tăng khác	5.693.594.201	74.280.280	4.289.213.905	42.108.750	-	10.099.197.136
Giảm trong năm	-	454.866.228	33.934.762.280	-	-	34.389.628.508
Thanh lý, nhượng bán	-	454.866.228	33.934.762.280	-	-	34.389.628.508
Số dư tại 30/9/2017	3.357.298.102.341	1.912.397.230.628	6.558.396.281.333	157.586.089.070	36.021.889.744	12.021.699.593.116
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2016	1.839.991.025.576	1.127.295.477.696	4.694.137.656.664	115.179.753.259	16.795.361.804	7.793.399.275.001
Tăng trong năm	104.029.048.430	115.378.927.835	290.080.554.842	15.207.929.563	3.018.722.002	527.715.182.673
Khấu hao trong năm	104.029.048.430	115.378.927.835	290.080.554.842	15.207.929.563	3.018.722.002	527.715.182.673
Giảm trong năm	2.646.111.544	424.633.485	33.934.762.280	-	-	37.005.507.309
Thanh lý, nhượng bán	-	424.633.485	33.934.762.280	-	-	34.359.395.765
Giảm khác	2.646.111.544	-	-	-	-	2.646.111.544
Số dư tại 30/9/2017	1.941.373.962.462	1.242.249.772.046	4.950.283.449.229	130.387.682.822	19.814.083.806	8.284.108.950.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2016	1.484.524.697.415	723.401.642.257	1.878.703.692.533	30.640.741.478	16.496.133.626	4.133.766.907.310
Số dư tại 30/9/2017	1.415.924.139.879	670.147.458.582	1.608.112.832.104	27.198.406.248	16.207.805.938	3.737.590.642.752

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tại ngày 30/9/2017, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.192 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.580 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 2.042 tỷ đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	74.548.740.675	984.862.800	76.843.823.475
Tăng trong năm	-	12.802.585.494	-	12.802.585.494
Mua trong năm	-	12.802.585.494	-	12.802.585.494
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2017	<u>1.310.220.000</u>	<u>87.351.326.169</u>	<u>984.862.800</u>	<u>89.646.408.969</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2016	-	59.488.623.419	682.999.928	60.171.623.347
Tăng trong kỳ	-	11.390.379.669	50.510.784	11.440.890.453
Khấu hao trong năm	-	11.390.379.669	46.500.000	11.436.879.669
Tăng khác	-	-	4.010.784	4.010.784
Giảm trong năm	-	4.010.784	-	4.010.784
Giảm khác	-	4.010.784	-	4.010.784
Tại ngày 30/9/2017	-	<u>70.874.992.304</u>	<u>733.510.712</u>	<u>71.608.503.016</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2016	<u>1.310.220.000</u>	<u>15.060.117.256</u>	<u>301.862.872</u>	<u>16.672.200.128</u>
Số dư tại 30/9/2017	<u>1.310.220.000</u>	<u>16.476.333.865</u>	<u>251.352.088</u>	<u>18.037.905.953</u>

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

	Đơn vị tính: VNĐ		
	31/12/2016	Tăng trong năm	30/9/2017
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.785.454	-	229.280.785.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	31.738.922.547	(3.551.453.892)	35.290.376.439
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	197.541.863.907	-	193.990.410.015

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Chi phí trả trước

	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	3.887.085.206	4.557.043.774
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	3.874.506.220	3.054.650.795
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	4.496.685.144	3.595.824.301
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	3.481.834.108	6.240.421.794
Chi phí tiền thuê 03 tháng máy nén khí cho Dự án RBB GLC	1.716.417.780	2.574.626.670
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ	2.040.396.158	-
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu, chi phí thuyền viên	18.961.341.919	-
Chi phí trả trước về tiền thuê Khách sạn	2.064.758.970	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	1.186.326.511	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.227.214.190	4.346.576.317
Tổng	46.936.566.205	24.369.143.651
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	299.635.021.306	304.399.782.196
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	114.017.578.190	116.908.164.683
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	100.688.609.518	102.554.699.731
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	62.305.401.185	71.565.751.496
Chi phí Pre Operation tàu FPSO Lam Sơn	-	7.327.715.605
Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	9.313.631.669	9.758.152.279
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	5.128.433.587	8.561.332.439
Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phân bổ	13.004.844.240	32.330.917.843
Chi phí thuê tàu phục vụ bảo dưỡng Nhà máy LHD Nghi Sơn	19.659.115.379	-
Chi phí duy tu, bảo dưỡng, nạo vét Bến số 1 - Cảng Dung Quất	3.636.363.636	7.272.727.272
Chi phí trả trước về sửa chữa lớn Nhà hàng Tầng 1 Khách sạn Dầu khí	13.113.867.729	13.916.757.594
Tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.428.490.982	3.491.936.308
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.141.332.989	19.381.042.911
Tổng	653.072.690.411	697.468.980.357

010
 NG Q
 Ớ P
 VUK
 AU K
 TN
 HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	100,00%	100,00%	Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí

(*) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600173 ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 572.565,12 Đô la Mỹ. Tại ngày 30/9/2017, Công ty mẹ đã hoàn thành việc vớt vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan với tổng giá trị là 12.790.119.530 đồng, bao gồm: góp vốn bằng tàu dầu khí PTSC Hải Phòng với giá trị là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 đồng và góp vốn bằng tiền là 166.016,69 Đô la Mỹ, tương đương 3.734.253.252 đồng.

018
 ÔNG
 HÂN
 Y TH
 HI
 IM
 CHI
 NG T
 AN
 THU
 CHI
 AM
 5 CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phân kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	4.707.276.291.641	1.686.683.896.116
Trong năm	442.644.651.006	667.105.854.738
<i>Trừ: Lợi nhuận được chia</i>	-	(126.323.200.000)
Tổng	5.149.920.942.646	4.707.276.291.641

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby IP" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby IP" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	51.030.000.000	51.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(25.386.452.057)	(24.593.708.413)
	25.643.547.943	26.436.291.587



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	289.255.383.768	289.255.383.768	432.147.165.556	432.147.165.556
Tổng	299.255.383.768	299.255.383.768	432.147.165.556	432.147.165.556
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	289.255.383.768	289.255.383.768	432.147.165.556	432.147.165.556
Trong năm thứ hai	265.606.480.541	265.606.480.541	781.851.494.483	781.851.494.483
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	647.169.402.019	647.169.402.019	282.338.452.846	282.338.452.846
Sau năm năm	43.001.949.121	43.001.949.121	79.318.663.921	79.318.663.921
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>289.255.383.768</i>	<i>289.255.383.768</i>	<i>432.147.165.556</i>	<i>432.147.165.556</i>
Số phải trả sau 12 tháng	955.777.831.682	955.777.831.682	1.143.508.611.250	1.143.508.611.250

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. Phải trả người bán

	30/9/2017		31/12/2016	
	VNĐ		VNĐ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	4.477.838.476	4.477.838.476	423.650.464.009	423.650.464.009
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	101.786.492.996	101.786.492.996	337.619.339.653	337.619.339.653
PTSC South East Asia Pte. Ltd	134.269.914.746	134.269.914.746	287.344.889.040	287.344.889.040
SapuraKencana TL Offshore Sdn	168.905.400.174	168.905.400.174	242.109.710.855	242.109.710.855
Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro	12.127.634.257	12.127.634.257	94.429.555.668	94.429.555.668
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	62.772.197.949	62.772.197.949	93.800.866.366	93.800.866.366
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	32.169.791.980	32.169.791.980	134.469.045.326	134.469.045.326
Công ty TNHH Hải Dương	89.298.139.460	89.298.139.460	72.792.429.068	72.792.429.068
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	72.382.306.430	72.382.306.430	132.535.870.219	132.535.870.219
CGG Services SA	53.510.816.821	53.510.816.821	112.836.799.432	112.836.799.432
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	42.648.476.327	42.648.476.327	15.295.081.643	15.295.081.643
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	49.364.585.890	49.364.585.890	69.487.128.887	69.487.128.887
CGG Marine B.V.	54.847.273.324	54.847.273.324	44.608.972.568	44.608.972.568
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	10.579.314.915	10.579.314.915	41.112.869.926	41.112.869.926
Công ty TNHH TMDV Vận tải - Đại lý Tàu biển Bình An	48.946.505.830	48.946.505.830	38.171.249.484	38.171.249.484
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	56.083.195.028	56.083.195.028	86.289.745.614	86.289.745.614
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	19.964.195.638	19.964.195.638	41.906.926.880	41.906.926.880
Velocity Energy Pte Ltd	28.832.692.102	28.832.692.102	49.437.892.112	49.437.892.112



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	30/9/2017		31/12/2016	
	VNĐ		VNĐ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	34.964.451.222	34.964.451.222	26.807.190.587	26.807.190.587
Công ty Cổ phần Vinh Nam	8.910.818.427	8.910.818.427	41.324.071.936	41.324.071.936
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	28.911.663.647	28.911.663.647	26.589.540.104	26.589.540.104
Công ty CP Dịch vụ Dầu Khí Toàn Cầu	4.995.577.528	4.995.577.528	33.694.101.472	33.694.101.472
Irato.Co Pte. Limited	16.169.394.766	16.169.394.766	26.340.352.956	26.340.352.956
Saipem Asia Sdn Bhd	-	-	39.545.075.691	39.545.075.691
Keppel Floatec, LLC	47.047.929.555	47.047.929.555	-	-
Aker Engineering International Sdn Bhd	45.824.945.308	45.824.945.308	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	47.506.320.999	47.506.320.999	-	-
Fugro Survey Pte Ltd	61.862.308.379	61.862.308.379	-	-
Công ty Cổ phần SCIE&C	36.276.949.901	36.276.949.901	-	-
Công Ty TNHH Du Lịch SXTM Hương Phong	33.322.200.000	33.322.200.000	-	-
Emerson Process Management (India) Pvt Ltd	30.770.026.261	30.770.026.261	-	-
Công ty Cổ Phần TM và DV Dầu khí Phú Long	30.537.400.000	30.537.400.000	-	-
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	26.799.350.768	26.799.350.768	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	24.615.865.904	24.615.865.904	-	-
Gulfmark Asia Pte. Ltd	23.266.410.000	23.266.410.000	-	-
Phải trả người bán khác	1.081.136.835.960	1.081.136.835.960	1.539.639.728.947	1.539.639.728.947
Tổng	2.625.885.220.968	2.625.885.220.968	4.051.838.898.443	4.051.838.898.443

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.934.727.228	7.777.540.680
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.681.405.449	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.388.800.863	61.166.200.815
Thuế thu nhập cá nhân	9.460.318.667	20.371.154.646
Các loại thuế khác	58.422.543.164	38.777.954.120
Tổng	88.887.795.371	128.092.850.261

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2016 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/9/2017 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.777.540.680	100.704.869.702	100.547.683.154	7.934.727.228
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	40.077.857.302	37.396.451.853	2.681.405.449
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.985.607.152	8.985.607.152	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.565.440.917	446.720.931.777	513.209.572.421	(55.923.199.727)
Thuế thu nhập cá nhân	20.364.188.219	94.291.135.554	105.407.041.360	9.248.282.413
Thuế nhà đất	-	1.810.976.596	1.810.976.596	-
Thuế môn bài	-	44.000.000	44.000.000	-
Các loại thuế khác	38.662.027.580	185.097.046.736	165.452.457.692	58.306.616.624
Các khoản phải nộp khác	-	73.621	73.621	-
Tổng	77.369.197.396	877.732.498.440	932.853.863.849	22.247.831.987
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	50.723.652.865			66.639.963.383
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	128.092.850.260			88.887.795.371



Handwritten signature

Handwritten mark

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn:	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Dự án Biển Đông	349.114.040.299	374.778.638.924
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	483.134.222.922	370.432.551.584
Dự án GPP Cà Mau	26.227.352.836	217.880.698.572
Dự án Maharaja Lela South	68.457.039.273	69.191.265.079
Dự án Sư Tử Nâu	176.519.134.415	176.519.134.415
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	113.141.417.996	85.944.577.772
Dự án Cá Rồng Đỏ	112.730.726.364	-
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.383.218.552	92.138.952.951
Dự án Ghana Yinson	49.982.945.000	33.517.500.000
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	36.878.528.334	82.515.821.353
Dự án nhà máy NPK	14.359.946.853	61.222.182.631
Dự án Daman	28.511.823.050	61.414.140.978
Dự án Sư Tử Vàng 6X	49.161.840.000	49.161.840.000
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	44.429.260.212	44.429.260.212
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	37.188.998.400	37.188.998.400
Dự án Ghana Kanfa	18.215.700.000	18.323.004.878
Dự án Bio Ethanol	28.954.480.783	29.150.440.587
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.967.122.533	8.117.122.541
Dự án H5 Topside	23.062.094.580	23.062.094.580
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	47.812.499.092	9.926.180.478
Lãi trả chậm phải trả cho PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	2.485.047.567	6.626.793.514
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	7.483.618.954	3.369.463.919
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	22.829.308.076	2.044.722.791
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	19.264.092.803	3.245.108.574
Chi phí hoạt động tàu FSO Biển Đông 01	6.317.471.938	1.697.777.621
Chi phí gia công cấu kiện cho Nhà Giàn TSA	2.188.702.724	2.188.702.724
Chi phí thuê đất tại Công ty Cảng DVĐK, Cảng Sơn Trà, Cảng Phú Mỹ	605.035.889	6.335.686.568
Chi phí thuê tàu phục vụ gắn bờ Nhà máy LHD Nghi Sơn	7.278.786.284	419.908.256
Trích trước chi phí thuê ngoài thực hiện Dự án Logistisc	19.705.347.114	3.276.429.713
Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	20.000.000.000	13.000.000.000
Chi phí thuê đất tại Cảng Vũng Tàu	12.837.494.449	10.452.837.851
Dự án Hải Sư Trắng Đen	-	64.593.419.068

TỶ
 THUẬT
 DẦU
 KHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Dự án Thái Bình T&I	-	14.771.393.352
Chi phí duy tu, nạo vét vùng nước trước bến tại Cảng Hòn La và Cảng Đình Vũ, Cảng Vũng Tàu	-	8.159.637.483
Chi phí phải trả khác	58.630.749.316	78.116.522.280
Tổng	1.912.858.046.608	2.063.212.809.649
19. Doanh thu chưa thực hiện		
	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	166.969.696.969	-
Dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật	19.659.115.379	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dịch vụ căn cứ cảng	3.598.560.924	5.783.468.860
Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu khảo sát địa chấn	-	7.642.735.487
Doanh thu dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	2.091.875.000	2.091.875.000
Tổng	197.523.048.056	20.721.879.131
b. Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	207.984.312.794	211.887.162.632
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	65.282.750.292	-
Tổng	273.267.063.086	211.887.162.632
20. Phải trả khác		
	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy	411.243.284.050	411.828.898.922
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	63.500.074.792	52.392.565.726
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	11.431.789.436	8.347.896.267
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	13.192.276.687	19.939.346.487
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	239.991.645.408	15.145.283.073
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	8.275.980.390	9.057.781.235
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.156.545.831	7.826.660.837



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả khác ngắn hạn:		
CH OffShore Ltd	-	7.552.986.709
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.552.000.000	6.837.000.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.143.598.682	4.143.598.682
Công ty CP Lâm sản PISICO Quảng Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu	-	3.250.953.390
Công ty TNHH Đa Dạng Yển Sơn	1.835.665.887	2.327.854.549
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	2.308.081.114	2.033.551.487
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	91.897.372	1.169.382.840
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp; kinh phí công đoàn	14.493.842.987	9.929.047.859
PC Vietnam Limited	3.886.513.597	5.289.600.587
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.736.228.213	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	1.987.524.626	-
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	3.872.397.955	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	5.838.645.146	-
Công ty TNHH Hải Dương	9.896.005.618	-
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	3.878.665.700	-
OSA Energy Pte Ltd	2.613.741.263	-
Trainor Asia Ltd	2.762.697.971	-
Thuế nhà thầu phải nộp tại Ấn Độ	2.020.934.625	-
Các khoản phải trả khác	73.569.038.543	40.882.456.312
Tổng	918.259.683.437	625.935.472.506

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2016 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2017 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

21. Dự phòng phải trả

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành dự án Thái Bình - Hàm Rồng	9.844.800.000	9.844.800.000
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	14.901.000.000	25.000.000.000
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	20.375.890.000	4.557.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

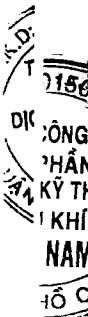
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	30/9/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Sơn	15.396.774.240	23.160.706.533
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FSO Biển Đông 01	2.389.800.000	-
Dự phòng phải trả khác	-	257.621.492
Tổng	62.908.264.240	62.820.128.025

b. Dài hạn**Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:**

Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	4.087.113.410	54.028.471.982
Dự án Sư Tử Trắng	15.969.483.983	46.462.217.152
Dự án Maharaja Lela South	129.972.296.018	132.446.433.030
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án Quata	10.077.685.319	6.464.616.021
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Sơn	41.384.637.456	30.097.918.150
Tổng	1.287.701.461.561	1.355.709.901.710



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Đơn vị tính: VNĐ							
	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
Tại ngày 31/12/2016	78.368.179.090	1.732.188.737	9.004.431.140	(8.586.056.140)	10.926.403.578	(413.784.944.933)	(148.945.201.765)	(471.285.000.292)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	357.178.506.880	(1.119.480.943)	-	-	(6.402.583.385)	(90.157.053.411)	(5.126.837.239)	254.372.551.901
Tại ngày 30/9/2017	435.546.685.970	612.707.795	9.004.431.140	(8.586.056.140)	4.523.820.194	(503.941.998.344)	(154.072.039.004)	(216.912.448.390)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/9/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,29	236.174.220.000	5,29	236.174.220.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	4,58	204.588.792.818	7,94	354.833.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	38,75	1.731.241.197.182	35,39	1.580.996.490.000
Tổng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	-	1.000
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
f. Các quỹ của Doanh nghiệp		
	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.728.613.621.180	2.626.119.682.698

08
NG T
I AN
/ TH
CHI
IAM
o c

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/9/2017	31/12/2016
Dollar Mỹ (USD)	79.946.320	82.501.397
Euro (EUR)	3.978	1.020.958
Bảng Anh (£)	245.226	248.230



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
<i>Trong đó :</i>										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	
Tổng tài sản	1.279.824	566.260	827.993	533.011	756.341	604.234	1.748.571	121.921	803.908	7.242.065
Tổng nợ phải trả	529.659	566.260	803.526	121.716	264.435	169.072	1.216.393	77.054	243.926	3.992.041
Tài sản thuần	750.165	256.982	24.467	411.295	491.907	435.162	532.178	44.867	559.983	3.507.006
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	24.762	10.155	-	7.784	44.351	430.048
3. LNST chưa phân phối	41.422	50.770	(280.240)	37.962	67.144	25.007	(639.321)	8.297	15.631	(673.327)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	27.885	16.894	(304.253)	-	43.881	16.481	(587.456)	-	15.325	(771.244)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	13.537	33.877	24.013	37.962	23.263	8.526	(51.865)	8.297	306	97.916

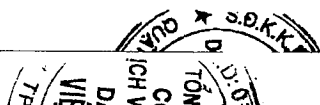


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Đơn vị tính: Triệu VND									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	112.887	125.921	1.176	166.110	222.867	213.229	260.607	17.748	274.392	1.394.937
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	11.219	4.976	-	2.646	21.732	99.728
3. LNST chưa phân phối	6.233	24.878	(13.469)	15.332	30.421	12.253	(313.075)	1.616	7.659	(228.152)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	4.196	8.278	(14.623)	-	19.881	8.075	(287.677)	(2.271)	7.509	(256.631)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	2.037	16.600	1.154	15.332	10.540	4.178	(25.398)	3.887	150	28.479
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	19.297	40.443	24.013	42.862	27.369	10.031	(51.865)	9.761	306	122.217
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	2.904	19.817	1.154	17.311	12.400	4.915	(25.398)	4.573	150	37.826



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

TỔNG
CÔNG
TY
DỊCH VỤ
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.560.446	3.891.773	2.560.409	4.364.556	8.720.762	1.775.402	484.751	24.358.099
Tài sản nội bộ	930.355	45.487	531.955	820.629	643.483	344.154	159.823	3.475.886
Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ	1.630.091	3.846.286	2.028.454	3.543.926	8.077.278	1.431.248	324.928	20.882.213
Lãi từ công ty liên kết								2.670.111
Tài sản không phân bổ								667.744
Tổng tài sản hợp nhất								24.220.068
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	2.070.992	1.628.725	1.688.155	2.079.630	6.928.550	616.899	174.210	15.187.161
Nợ phải trả nội bộ	889.844	50.967	564.135	755.089	773.485	286.711	155.653	3.475.886
Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ	1.181.148	1.577.758	1.124.020	1.324.540	6.155.065	330.188	18.556	11.711.275
Nợ phải trả không phân bổ								512.120
Tổng nợ phải trả hợp nhất								12.223.395

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

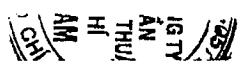
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.533.615	2.278.503	885.261	989.371	4.363.090	539.516	283.443	10.872.799
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	223.677	260.665	397.100	245.534	446.459	125.659	100.285	1.799.379
Tổng doanh thu	1.757.292	2.539.168	1.282.361	1.234.905	4.809.548	665.175	383.728	12.672.178
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.373.092	2.167.961	858.352	767.312	4.173.430	494.571	250.295	10.085.013
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	223.677	260.665	397.100	245.534	446.459	125.659	66.836	1.765.929
Tổng giá vốn	1.596.769	2.428.626	1.255.452	1.012.846	4.619.888	620.230	317.130	11.850.942
Lợi nhuận gộp bộ phận								787.786
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								502.716
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								228.122
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								442.645
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								152.971
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								82.505
Lợi nhuận trước thuế								906.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								192.348
Lợi nhuận trong năm								713.894

45 *nhu*

nhu



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	9 tháng ĐN 2017 VNĐ	9 tháng ĐN 2016 VNĐ
Doanh thu bán hàng	317.960.801.869	1.348.105.655.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.852.666.001.988	10.846.132.871.209
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.702.172.229.383	1.723.310.842.354
Tổng	10.872.799.033.240	13.917.549.368.885

2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng ĐN 2017 VNĐ	9 tháng ĐN 2016 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	242.072.266.536	1.267.300.757.239
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.315.681.327.049	10.244.020.450.726
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.527.259.024.202	1.648.253.626.870
Tổng	10.085.012.617.787	13.159.574.834.834

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng ĐN 2017 VNĐ	9 tháng ĐN 2016 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.798.260.722	167.029.102.161
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.800.000.000	4.829.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.996.872.554	46.520.858.190
Doanh thu hoạt động tài chính khác	372.337.983	5.159.390
Tổng	215.967.471.259	218.384.879.741

4. Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng ĐN 2017 VNĐ	9 tháng ĐN 2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	29.724.900.783	43.547.050.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.114.478.947	55.776.120.404
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	792.743.644	(146.297.075)
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.364.681.114	4.994.124.464
Tổng	62.996.804.488	104.170.997.991



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMThuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**5. Thu nhập khác**

	9 tháng ĐN 2017	9 tháng ĐN 2016
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.750.070.181	1.139.428.090
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng từ khách hàng	5.207.727.692	31.928.094.926
Hoàn nhập dự phòng các dự án	80.434.091.741	100.390.150.982
Thu nhập khác	5.140.498.100	3.803.116.329
Tổng	98.532.387.714	137.260.790.327

6. Chi phí khác

	9 tháng ĐN 2017	9 tháng ĐN 2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	6.863.688.910	799.853.692
Chi phí thanh lý tài sản cố định	160.701.444	225.882.615
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp theo biên bản kiểm tra	867.068.656	3.662.148.424
Các khoản chi phí khác	8.135.631.886	4.859.926.218
Tổng	16.027.090.896	9.547.810.949

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	9 tháng ĐN 2017	9 tháng ĐN 2016
	VNĐ	VNĐ
Lương nhân viên quản lý	151.549.431.056	149.502.915.062
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	21.227.642.425	25.218.333.418
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	25.287.306.294	28.744.478.455
Dịch vụ mua ngoài	110.746.336.824	109.100.449.336
Các khoản dự phòng	87.039.368.614	48.109.509.996
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	106.866.046.527	90.457.366.691
Tổng	502.716.131.740	451.133.052.958

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	9 tháng ĐN 2017	9 tháng ĐN 2016
	VNĐ	VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	10.791.881.397	8.375.168.534
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	30.092.337.835	34.038.935.694
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	16.064.500.171	6.688.262.704
Tổng	56.948.719.403	49.102.366.932

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

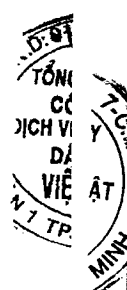
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng ĐN 2017 VNĐ	9 tháng ĐN 2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	906.242.178.907	1.001.017.039.449
Các khoản điều chỉnh giảm	(759.852.534.728)	(761.219.683.529)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.145.083.695.650	228.413.662.821
Thu nhập chịu thuế	2.291.473.339.829	468.211.018.741
Chuyển lỗ	(21.367.248.399)	(34.616.326.398)
Thu nhập tính thuế	2.270.106.091.430	433.594.692.343
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	454.021.218.286	86.718.938.469
Miễn giảm thuế	(7.186.808.011)	(5.821.885.638)
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	(1.427.183.116)	(317.997.396)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	1.313.704.616	16.890.599.621
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	446.720.931.777	97.469.655.057

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng ĐN 2017 VNĐ	9 tháng ĐN 2016 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.277.215.657.426	2.341.272.816.289
Chi phí nhân công	1.567.400.423.652	1.929.808.073.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542.703.516.233	670.989.573.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.710.349.711.520	7.606.498.984.360
Chi phí khác bằng tiền	822.937.422.626	1.120.788.618.028
Tổng	10.920.606.731.457	13.669.358.065.672



Handwritten signature/initials

Handwritten signature/initials

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong 9 tháng đầu năm 2017, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	9 tháng ĐN 2017 VNĐ	9 tháng ĐN 2016 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	36.884.461.700	1.028.504.534.362
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	645.215.806.991	412.800.234.354
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	632.221.145.220	485.427.088.067
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	241.033.687.544	224.064.990.252
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	596.905.728.241	242.212.972.453
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.228.563.240	71.906.551.355
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	43.806.709.382	39.385.539.522
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	485.798.390	18.578.578.466
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	9.728.191.456	10.917.238.574
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.220.189.218	7.552.817.608
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.683.071.072	10.074.762.060
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.983.574.773	11.202.397.416
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	5.430.267.000	19.333.003.140
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.058.041.682	3.420.175.052
Tổng công ty Dầu Việt Nam	189.547.824	111.974.722

Số dư với các bên liên quan:

	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	153.424.991.732	477.128.220.848
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	156.486.183.028	121.244.498.956
Tổng công ty Khí Việt Nam	108.119.223.020	291.425.001.609
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	42.355.463.626	40.973.825.781
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.279.397.060	73.350.037.636
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	73.897.907.885	36.676.914.093
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	115.712.939.505	172.978.117.164
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.096.199.949	3.524.400.695
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	1.601.398.204
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	30.377.251.450
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	25.033.917.994	30.377.251.450
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.310.989.550	3.190.491.561

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	21.231.638.088	2.090.161.369
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.719.057.285	496.953.710
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.224.050.792	1.036.817.183
Tổng công ty Dầu Việt Nam	119.235.100.672	1.159.136.846
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	258.767.582	357.832.182
Phải thu khác	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.115.618.412	59.514.542.073
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	361.483.295.676	206.879.316.776
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	155.200.000
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	11.328.160.768	21.529.260.315
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	10.219.474.520	16.690.612.452
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.061.561.353	329.077.036
Phải trả người bán	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	72.382.306.430	132.535.870.219
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	62.772.197.949	93.800.866.366
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	19.964.195.638	39.992.050.431
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	14.002.376.774
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	4.032.704.139	9.957.874.090
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.744.834.614	6.787.941.876
Tổng công ty Dầu Việt Nam	7.229.985.502	5.689.117.078
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	1.069.325.482	-
Người mua trả tiền trước	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.124.375.011.005	791.695.089.681
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	13.310.399.729	135.440.143.319
Tổng công ty Khí Việt Nam	127.449.371.544	216.400.185.333
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	71.482.611.573	-
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	13.192.276.687	19.939.346.487
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.156.545.831	7.826.660.837
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.736.228.213	-

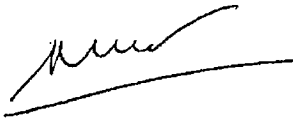


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Vay và nợ dài hạn	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	115.263.688.549	182.852.571.127



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh

